



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 15m						
1	288	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
2	289	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
3	290	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
4	291	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
5	292	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
6	293	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
7	294	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
8	295	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
9	296	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
10	297	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
11	314	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
12	315	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
13	316	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
14	317	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
15	318	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
16	376	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
17	377	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
18	378	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
19	379	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
20	380	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
21	381	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
22	382	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
23	383	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
24	384	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
25	385	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	



STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
26	93	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
27	94	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
28	95	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
29	96	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
30	97	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
31	98	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
32	99	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
33	100	40	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
II	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 15m						
1	256	38	363,0	1.219.680.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền, tiếp giáp đường 18.5m
2	257	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
3	258	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
4	259	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
5	260	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
6	261	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
7	262	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
8	302	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
9	303	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
10	304	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
11	305	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
12	306	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
13	307	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
14	308	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
15	309	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
16	310	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
17	311	38	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
18	368	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
19	369	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
20	370	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
21	371	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	
22	372	38	260,0	676.000.000	100.000.000	100.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
23	24	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
24	25	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
25	26	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
26	27	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
27	28	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
28	29	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
29	30	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
30	31	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
31	32	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
32	33	40	208,0	540.800.000	100.000.000	100.000	
III	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 18,5m						
1	284	38	440,1	1.478.736.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	285	38	267,2	748.160.000	100.000.000	100.000	
3	286	38	265,8	744.240.000	100.000.000	100.000	
4	287	38	440,8	1.481.088.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
5	319	38	418,9	1.407.504.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
6	320	38	254,4	712.320.000	100.000.000	100.000	
7	321	38	253,0	708.400.000	100.000.000	100.000	
8	322	38	418,7	1.808.784.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền; tiếp giáp đường 28m
9	358	38	418,9	1.809.648.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền; tiếp giáp đường 28m
10	359	38	254,4	712.320.000	100.000.000	100.000	
11	360	38	253,0	708.400.000	100.000.000	100.000	
12	361	38	418,7	1.406.832.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
13	374	38	440,4	1.479.744.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
14	21	40	267,4	748.720.000	100.000.000	100.000	
15	22	40	266,1	745.080.000	100.000.000	100.000	
16	23	40	441,4	1.483.104.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
17	89	40	431,6	1.450.176.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền
18	90	40	257,4	720.720.000	100.000.000	100.000	
19	91	40	256,0	716.800.000	100.000.000	100.000	
20	92	40	423,9	1.424.304.000	200.000.000	200.000	02 mặt tiền

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
IV	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 18,5m						
1	105	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
2	106	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
3	107	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
4	108	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
5	109	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
6	110	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
7	111	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
8	112	40	263,0	736.400.000	100.000.000	100.000	
V	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 25m						
1	248	38	372,9	1.521.432.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	249	38	260,0	884.000.000	100.000.000	100.000	
3	250	38	260,0	884.000.000	100.000.000	100.000	
4	251	38	260,0	884.000.000	100.000.000	100.000	
5	252	38	260,0	884.000.000	100.000.000	100.000	
6	253	38	260,0	884.000.000	100.000.000	100.000	
7	254	38	260,0	884.000.000	100.000.000	100.000	
VI	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 28m						
1	363	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
2	364	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
3	365	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
4	366	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
5	367	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
VII	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 28m						
1	323	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
2	324	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
3	325	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
4	326	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
5	327	38	260,0	936.000.000	100.000.000	100.000	
VIII	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 36m						
1	298	38	419,1	1.961.388.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
2	299	38	253,2	987.480.000	100.000.000	100.000	
3	300	38	254,5	992.550.000	100.000.000	100.000	
4	301	38	418,8	1.959.984.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền
5	387	38	419,0	1.960.920.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền
6	388	38	253,1	987.090.000	100.000.000	100.000	
7	389	38	254,4	992.160.000	100.000.000	100.000	
8	34	40	418,7	1.959.516.000	300.000.000	200.000	02 mặt tiền
9	101	40	444,5	2.080.260.000	400.000.000	200.000	02 mặt tiền
10	102	40	263,1	1.026.090.000	200.000.000	200.000	
11	103	40	264,5	1.031.550.000	200.000.000	200.000	
12	104	40	435,3	2.037.204.000	400.000.000	200.000	02 mặt tiền
Tổng 122 thửa đất			32.546	101.623.584.000	15.300.000.000	14.200.000	

